



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận đầu tư Số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 3300352720 ngày 3 tháng 2 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300352720 ngày 3 tháng 2 năm 2016 và Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (<i>từ ngày 9/6/2016</i>)
Ông Bùi Nguyên Tiên	Chủ tịch (<i>tới ngày 9/6/2016</i>)
	Thành viên (<i>từ ngày 10/6/2016</i>)
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
Ông Trần Anh Hào	Thành viên
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên (<i>tới ngày 1/1/2017</i>)

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 21/1/2016</i>)
	Phó Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 20/1/2016</i>)
Ông Bùi Nguyên Tiên	Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 20/1/2016</i>)
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 1/2/2016</i>)
Ông Nguyễn Thanh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 1/2/2016</i>)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 1/2/2016</i>)
Ông Trần Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (<i>tới ngày 1/1/2017</i>)

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Chi nhánh Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 7 tháng 4 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 4 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-148-g



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 4 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		212.971.542.853	249.769.188.404
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.230.133.453	4.530.102.986
Tiền	111		4.230.133.453	4.530.102.986
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.105.985.170	126.705.720.957
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.352.669.113	25.967.044.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		546.563.187	351.233.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.206.752.870	100.387.443.479
Hàng tồn kho	140	8	108.438.860.709	111.699.914.022
Hàng tồn kho	141		111.099.701.463	113.708.070.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.660.840.754)	(2.008.156.509)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.196.563.521	6.833.450.439
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		510.846.465	319.618.149
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.207.790.706	6.513.832.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	477.926.350	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		48.663.880.736	59.647.218.855
Tài sản cố định	220		19.237.377.598	23.248.064.010
Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.224.305.136	23.220.730.678
Nguyên giá	222		392.437.503.940	388.919.264.121
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.213.198.804)	(365.698.533.443)
Tài sản cố định vô hình	227		13.072.462	27.333.332
Nguyên giá	228		216.000.000	216.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.927.538)	(188.666.668)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	25.000.000.000	33.080.920.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		24.000.000.000	24.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253		1.000.000.000	9.080.920.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.426.503.138	3.318.234.845
Chi phí trả trước dài hạn	261		286.410.244	44.583.336
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	4.140.092.894	3.273.651.509
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		261.635.423.589	309.416.407.259

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

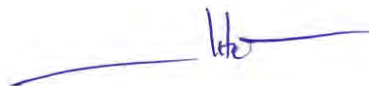
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.462.242.207	193.593.194.689
Nợ ngắn hạn	310		166.014.825.540	187.157.550.656
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	53.854.331.478	49.910.902.564
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		820.316.264	3.686.876.850
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	440.651.997	3.652.064.648
Phải trả người lao động	314		9.609.808.789	15.417.116.011
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	17.439.514.793	19.470.134.795
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.936.525.802	17.450.473.755
Vay ngắn hạn	320	16(a)	59.596.633.007	70.497.368.431
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	7.317.043.410	7.072.613.602
Nợ dài hạn	330		447.416.667	6.435.644.033
Vay dài hạn	338	16(b)	447.416.667	6.435.644.033
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		95.173.181.382	115.823.212.570
Vốn chủ sở hữu	410	18	95.173.181.382	115.823.212.570
Vốn cổ phần	411	19	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	289.000.000	289.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	-	9.172.016.627
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	12.697.696.762	13.322.080.135
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.186.484.620	43.040.115.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.186.484.620	43.040.115.808
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		261.635.423.589	309.416.407.259

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

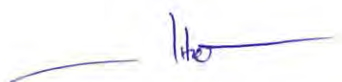
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	698.254.696.824	738.478.374.130
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	629.775.167.620	647.763.990.954
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		68.479.529.204	90.714.383.176
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	22.466.070.726	20.260.911.478
Chi phí tài chính	22	26	3.777.502.924	5.685.295.474
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.898.597.650</i>	<i>2.346.714.112</i>
Chi phí bán hàng	25	27	27.497.828.149	32.785.704.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.494.500.612	20.170.750.254
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		42.175.768.245	52.333.544.727
Thu nhập khác	31	29	4.312.102.502	3.557.360.250
Chi phí khác	32	30	3.566.954.098	3.068.058.949
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		745.148.404	489.301.301
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.920.916.649	52.822.846.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.674.429.967	12.001.728.857
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(866.441.385)	(2.218.998.637)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.112.928.067	43.040.115.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	7.423	21.206

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.920.916.649	52.822.846.028
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.973.716.304	10.700.264.994
Các khoản dự phòng	03	652.684.245	(7.188.882.399)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	341.811.023	166.510.958
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.510.670.045)	(17.805.417.528)
Chi phí lãi vay	06	1.898.597.650	2.346.714.112
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.277.055.826	41.042.036.165
Biến động các khoản phải thu	09	35.150.318.403	(9.817.984.702)
Biến động hàng tồn kho	10	2.608.369.068	(24.633.925.037)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(9.826.031.113)	30.126.276.017
Biến động chi phí trả trước	12	(433.055.224)	793.391.643
		61.776.656.960	37.509.794.086
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.844.665.335)	(2.363.450.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.419.565.717)	(7.688.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.564.340.000)	(2.145.975.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.948.085.908	25.312.368.293
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.963.029.892)	(4.725.242.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	9.836.263.601
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	11.680.356.487	16.269.153.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.867.326.595	20.380.175.245

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	520.712.125.511	531.238.243.643
Tiền trả nợ gốc vay	34	(537.163.344.618)	(563.629.166.105)
Tiền trả cổ tức	36	(39.656.346.000)	(13.507.107.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.107.565.107)	(45.898.029.548)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(292.152.604)	(205.486.010)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60 5	4.530.102.986	4.736.685.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.816.929)	(1.096.629)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	4.230.133.453	4.530.102.986

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 798 nhân viên (1/1/2016: 709 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(m) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt nam – công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thành phẩm
- Dịch vụ thương mại
- Dịch vụ gia công
- Các hoạt động khác

	Sản xuất thành phẩm		Dịch vụ thương mại		Dịch vụ gia công		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	657.975.140.751	683.563.554.045	21.964.160.313	36.169.856.338	2.232.201.450	4.922.958.052	16.083.194.310	13.822.005.695	698.254.696.824	738.478.374.130
Kết quả kinh doanh của bộ phận	63.831.605.306	82.168.592.946	2.525.379.111	4.158.648.578	2.089.270.286	4.554.211.168	33.274.501	(167.069.516)	68.479.529.204	90.714.383.176
Thu nhập không phân bổ									22.466.070.726	20.260.911.478
Chi phí không phân bổ									(48.769.831.685)	(58.641.749.927)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									42.175.768.245	52.333.544.727
Thu nhập khác									4.312.102.502	3.557.360.250
Chi phí khác									(3.566.954.098)	(3.068.058.949)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(5.807.988.582)	(9.782.730.220)
Lợi nhuận thuần sau thuế									37.112.928.067	43.040.115.808

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất thành phẩm		Dịch vụ thương mại		Dịch vụ gia công		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	54.869.423.454	45.943.161.216	80.094.300	527.018.536	12.953.120.111	6.517.957.013	-	-	67.902.637.865	52.988.136.765
									193.732.785.724	256.428.270.494
Tổng tài sản									261.635.423.589	309.416.407.259
Tổng nợ phải trả không phân bổ									166.462.242.207	193.593.194.689
									2016 VND	2015 VND
Chi tiêu vốn									3.963.029.892	4.725.242.283
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									7.959.455.434	10.686.598.326
Khấu hao tài sản cố định vô hình									14.260.870	13.666.668

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	35.076.348	45.030.527
Tiền gửi ngân hàng	4.195.057.105	4.485.072.459
	4.230.133.453	4.530.102.986

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Yu Jin Apparel Co., Ltd.	4.049.274.499	4.132.563.610
Toyoshima & Co., Ltd.	3.845.426.797	3.515.050.894
Tai Zeus International Corp.	2.907.222.573	-
Jungwoo Vina Co., Ltd	2.256.514.957	-
Islam Knit Designs Ltd.Rangs Arcade	2.136.854.396	-
Mundifios Comercio De Fios, S.A.	-	4.019.443.510
Jinjiang Hengfeng Impprt and Export Trading Co., Ltd.	-	3.524.022.747
Các khách hàng khác	15.157.375.891	10.775.963.617
	30.352.669.113	25.967.044.378

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2	6.897.000	251.797.594

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu người lao động	525.022.601	243.832.146
Ký cược, ký quỹ (*)	58.900.000.000	97.234.000.000
Phải thu từ cho mượn hàng tồn kho	128.983.226	906.001.623
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	538.390.111	-
Phải thu khác	1.114.356.932	2.003.609.710
	<hr/> 61.206.752.870	<hr/> 100.387.443.479

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 4,3% đến 6,5%. Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	21.500.000.000	18.900.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (“Eximbank”)	5.500.000.000	10.600.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“Maritime Bank”)	-	4.000.000.000
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	10.500.000.000	17.700.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”)	12.400.000.000	29.034.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB Bank”)	7.000.000.000	13.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	2.000.000.000	2.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (“PVComBank”)	-	2.000.000.000
	<hr/> 58.900.000.000	<hr/> 97.234.000.000

Trong các khoản ký quỹ, ký cược tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2016: 15 tỷ VND) (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	45.727.451.300	-	40.982.799.660	-
Nguyên vật liệu	27.820.661.411	(1.282.811.374)	37.067.952.966	(647.394.977)
Công cụ và dụng cụ	1.620.000	-	14.422.727	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	16.526.536.880	(231.095.106)	9.508.612.939	(135.162.804)
Thành phẩm	21.023.431.872	(1.146.934.274)	17.512.479.448	(1.225.598.728)
Hàng hóa	-	-	51.850.943	-
Hàng gửi đi bán	-	-	8.569.951.848	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	111.099.701.463	(2.660.840.754)	113.708.070.531	(2.008.156.509)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 35.067 triệu VND hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2016: 36.611 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.278.546.703	329.375.166.946	15.053.086.580	212.463.892	388.919.264.121
Tăng trong năm	41.945.851	2.083.564.171	1.837.519.870	-	3.963.029.892
Thanh lý	-	-	(444.790.073)	-	(444.790.073)
Số dư cuối năm	44.320.492.554	331.458.731.117	16.445.816.377	212.463.892	392.437.503.940
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.321.206.771	312.318.811.445	12.846.051.335	212.463.892	365.698.533.443
Khấu hao trong năm	168.221.858	6.373.605.617	1.417.627.959	-	7.959.455.434
Thanh lý	-	-	(444.790.073)	-	(444.790.073)
Số dư cuối năm	40.489.428.629	318.692.417.062	13.818.889.221	212.463.892	373.213.198.804
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.957.339.932	17.056.355.501	2.207.035.245	-	23.220.730.678
Số dư cuối năm	3.831.063.925	12.766.314.055	2.626.927.156	-	19.224.305.136

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 332.165 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 271.409 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 867 triệu VND (1/1/2016: 2.552 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2016			1/1/2016			
			% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2	Thừa Thiên Huế	2.400.000	48%	24.000.000.000	-	2.400.000	48%	24.000.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Nam (i)	Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	561.228	15,81%	4.430.920.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt (i)	Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	226.000	10,00%	1.900.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Mai (i)	Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	204.408	5,43%	1.750.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hung Yên	107.500	3,84%	1.000.000.000	-	107.500	3,84%	1.000.000.000	-
				1.000.000.000	-			9.080.920.000	-
				25.000.000.000	-			33.080.920.000	-

- (i) Trong năm 2016, theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức cho các cổ đông bằng khoản đầu tư từ các công ty này. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn này được Công ty ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trong năm (Thuyết minh 25).

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	4.140.092.894	3.273.651.509

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Devcot S.A	12.425.458.686	11.706.315.463
Paul Reinhart Inc	8.033.475.000	7.028.562.999
P&K Enterprise Co., Ltd.	1.956.293.341	6.964.860.000
BTG Pactual	7.825.681.115	48.828.177
TAINAN SPINNING Co, LTD	6.010.862.500	-
TONG TEIK PTE LTD	7.885.340.000	-
Plexus Cotton Limited	-	10.599.344.615
Các nhà cung cấp khác	9.717.220.836	13.562.991.310
	53.854.331.478	49.910.902.564

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	229.801.801	27.060.201.393	(27.184.842.639)	105.160.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.267.209.400	6.674.429.967	(10.419.565.717)	(477.926.350)
Thuế thu nhập cá nhân	155.053.447	1.316.121.673	(1.135.683.678)	335.491.442
	3.652.064.648	35.050.753.033	(38.740.092.034)	(37.274.353)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	-			(477.926.350)
Thuế phải nộp	3.652.064.648			440.651.997
	3.652.064.648			(37.274.353)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay phải trả	63.810.165	9.877.850
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.732.755.545	17.171.881.691
Chi phí khác	1.642.949.083	2.288.375.254
	17.439.514.793	19.470.134.795

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Cổ tức phải trả	1.075.000.000	-
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên	13.999.126.486	15.475.071.681
Các khoản phải trả khác	1.862.399.316	1.975.402.074
	16.936.525.802	17.450.473.755

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Biến động trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	61.137.368.431	519.282.638.911	(527.803.344.618)		320.617.917	52.937.280.641
Vay dài hạn đến hạn trả	9.360.000.000	6.659.352.366	(9.360.000.000)		-	6.659.352.366
	70.497.368.431	525.941.991.277	(537.163.344.618)		320.617.917	59.596.633.007

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản vay từ Vietinbank	USD	1,3% - 1,5%	13.616.652.950	45.080.000
Các khoản vay từ MB Bank	USD	1,3% - 5,5%	12.178.407.320	14.959.454.265
Các khoản vay từ BIDV	USD	1,5% - 5%	16.982.777.268	22.282.697.560
Khoản vay từ Eximbank	USD	1,5% - 4,5%	10.159.443.103	-
Các khoản vay từ Vietcombank	USD	2,8%	-	11.956.865.026
Các khoản vay từ Techcombank	USD	2,5%	-	11.893.271.580
			52.937.280.641	61.137.368.431

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay từ MB Bank được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND (1/1/2016: 5 tỷ VND).

Các khoản vay từ BIDV được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND (1/1/2016: 5 tỷ VND).

Khoản vay từ Eximbank được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND (1/1/2016: 5 tỷ VND).

Các khoản vay từ ngân hàng Vietinbank và Vietcombank không được bảo đảm.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay từ ngân hàng VDB (*)	VND	3% - 7,8%	2017	6.435.644.033	15.795.644.033
Khoản vay từ Vietcombank (**)	VND	8,5%	2019	671.125.000	-
Vay dài hạn				7.106.769.033	15.795.644.033
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(6.659.352.366)	(9.360.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				447.416.667	6.435.644.033

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) – Chi nhánh Đà Nẵng được bảo đảm bằng các tài sản cố định có giá trị còn lại là 0 triệu VND (1/1/2016: 7.657 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(**) Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được bảo đảm bằng các tài sản cố định có giá trị còn lại là 867 triệu VND (1/1/2016: 0 triệu VND) (Thuyết minh 8)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	7.072.613.602	7.086.447.818
Trích lập trong năm	1.808.769.808	2.132.141.238
Sử dụng trong năm	(1.564.340.000)	(2.145.975.454)
Số dư cuối năm	7.317.043.410	7.072.613.602

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	14.100.000.000	300.000.000	45.072.016.627	13.322.080.135	4.359.248.324	77.153.345.086
Phát hành cổ phiếu	35.900.000.000	(11.000.000)	(35.900.000.000)	-	-	(11.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.040.115.808	43.040.115.808
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.132.141.238)	(2.132.141.238)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(2.227.107.086)	(2.227.107.086)
Số dư tại ngày 1/1/2016	50.000.000.000	289.000.000	9.172.016.627	13.322.080.135	43.040.115.808	115.823.212.570
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	37.112.928.067	37.112.928.067
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.808.769.808)	(1.808.769.808)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Phân loại lại các quỹ	-	-	(9.172.016.627)	(1.124.383.373)	10.296.400.000	-
Trả cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 10, Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(16.297.843.447)	(16.297.843.447)
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(39.656.346.000)	(39.656.346.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	50.000.000.000	289.000.000	-	12.697.696.762	32.186.484.620	95.173.181.382

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	5.000.000	50.000.000.000	1.410.000	14.100.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	3.590.000	35.900.000.000
Số dư cuối năm	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 9 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 39.656 triệu VND (2015: 2.227 triệu VND) và khoản cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn trị giá 1.075 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015.

Ngoài khoản phân phối cổ tức nêu trên, trong Quý II năm 2016, được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thực hiện phân phối cổ tức cho các cổ đông bằng các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Sợi Phú Nam, Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt và Công ty Cổ phần Sợi Phú Mai (Thuyết minh 10). Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này tại ngày chia cổ tức và ghi nhận khoản chênh lệch tăng giữa giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này với giá trị ghi sổ là một khoản doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Chi tiết của việc trả cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn này như sau:

	VND
Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày chia cổ tức	15.222.843.447
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày chia cổ tức (Thuyết minh 10)	8.080.920.000
Lãi do đánh giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn dùng để chia cổ tức (Thuyết minh 25)	<u>7.141.923.447</u>

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.554.052.582	8.854.052.582
Trong vòng hai đến năm năm	24.466.210.328	34.216.210.328
Sau năm năm	22.370.226.599	22.621.577.460
	<hr/>	<hr/>
	55.390.489.509	65.691.840.370
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	124.090	2.819.331.616	157.295	3.519.464.519
	<hr/>		<hr/>	

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016	2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	696.022.495.374	733.555.416.078
▪ Cung cấp dịch vụ	2.232.201.450	4.922.958.052
	<hr/>	<hr/>
	698.254.696.824	738.478.374.130
	<hr/>	<hr/>

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Thành phẩm đã bán	596.422.779.789	605.255.246.100
Hàng hoá đã bán	14.758.044.280	26.473.462.903
Nguyên vật liệu đã bán	20.730.656.731	21.629.194.234
Dịch vụ đã cung ứng	142.931.164	368.746.884
Biến động dự phòng và các khoản trích trước	(2.279.244.344)	(5.962.659.167)
	629.775.167.620	647.763.990.954

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	3.647.778.371	4.301.564.287
Cổ tức được chia	8.570.968.227	11.967.589.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.105.400.681	2.455.493.950
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.536.263.601
Lãi do đánh giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn dùng để chia cổ tức (Thuyết minh 20)	7.141.923.447	-
	22.466.070.726	20.260.911.478

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	1.898.597.650	2.346.714.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.537.094.251	4.398.293.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.811.023	166.510.958
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.226.223.232)
	3.777.502.924	5.685.295.474

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí bán hàng**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí bao bì đóng gói	6.343.903.716	6.612.615.993
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	21.099.977.303	25.983.011.243
Chi phí bán hàng khác	53.947.130	190.076.963
	<hr/>	<hr/>
	27.497.828.149	32.785.704.199
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	7.549.286.152	10.248.078.890
Chi phí khấu hao	981.023.080	906.462.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.536.002.074	2.491.883.361
Chi phí quản lý khác	6.428.189.306	6.524.325.515
	<hr/>	<hr/>
	17.494.500.612	20.170.750.254
	<hr/>	<hr/>

29. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	150.000.000	-
Doanh thu từ tiền ăn ca	3.953.985.850	3.551.913.750
Doanh thu khác	208.116.652	5.446.500
	<hr/>	<hr/>
	4.312.102.502	3.557.360.250
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí khác**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí ăn ca	2.962.769.760	2.913.400.554
Các khoản bị phạt	538.840.856	128.600.435
Các khoản khác	65.343.482	26.057.960
	<hr/>	<hr/>
	3.566.954.098	3.068.058.949

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	416.147.709.784	482.596.077.292
Chi phí nhân viên	91.527.368.913	94.776.888.084
Chi phí khấu hao	7.973.716.304	10.700.264.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.090.782.177	97.565.221.105
Chi phí khác	18.073.682.055	18.074.931.387
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.630.460.843	10.261.042.931
Dự phòng thiếu trong những năm trước	43.969.124	1.740.685.926
	<hr/>	<hr/>
	6.674.429.967	12.001.728.857
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(866.441.385)	(2.218.998.637)
	<hr/>	<hr/>
	5.807.988.582	9.782.730.220

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.920.916.649	52.822.846.028
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.584.183.330	11.621.026.126
Chi phí không được khấu trừ thuế	212.342.780	431.228.335
Thu nhập không bị tính thuế	(1.714.193.645)	(2.632.869.721)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(1.318.313.007)	(1.377.340.446)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	43.969.124	1.740.685.926
	5.807.988.582	9.782.730.220

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

	2016	2015
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	37.112.928.067	43.040.115.808
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	37.112.928.067	43.040.115.808
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (cổ phiếu)	5.000.000	1.410.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	619.644
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 (cổ phiếu)	5.000.000	2.029.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.423	21.206

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho năm 2016. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Các cổ đông chính		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>		
Trả cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.339.500.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	21.353.113.000	7.272.954.000
<i>Công ty Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Công bố cổ tức	-	197.439.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	1.197.439.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Huế</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	118.300.000	2.870.035.738
Bán hàng hóa	-	20.139.822
Công bố cổ tức	1.757.815.000	98.719.000
Trả cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn	439.560.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	1.757.815.000	598.719.000
<i>Công ty Cổ phần Bông Việt Nam</i>		
Công bố cổ tức	7.031.267.000	394.877.000
Trả cổ tức bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.758.230.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	7.031.267.000	2.394.877.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.580.947.002	2.514.899.756
Bán hàng hóa	2.254.543.800	2.452.409.364
<i>Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.580.000.000	8.594.010.060
Bán hàng hóa	81.169.723	1.151.883.214
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.068.002.730	3.833.784.281
Thành viên Hội đồng Thành viên		
Tiền lương và thưởng	310.000.000	360.000.000

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2016 VND	2015 VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn khác	-	35.900.000.000
Chia cổ tức bằng đầu tư tài chính dài hạn	16.297.843.447	-

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc